

【학부/ 대학원용】

지도교수

결 재	담 당	팀 장	처 장

출 국 확 인 원
ĐƠN XÁC NHẬN XUẤT CẢNH

구분 Phân loại	☐ 학부생 Sinh Viên Đại Học		☐ 대학원생 Sinh Viên Cao Học
한글명 Tên tiếng Hàn		영문명 Tên tiếng Anh	
학과명 Tên khoa		학번(학년) Mã Sinh Viên	Mã Sinh viên / Sinh viên năm mấy
연락처 Số điện thoại			
출국일자 Ngày xuất cảnh		입국일자 Ngày nhập cảnh	
비자만료일 Ngày hết hạn visa			
사 유 Lý do			

◎ 개인정보 수집·이용 사항 공지(Điều khoản về thu thập và sử dụng thông tin cá nhân)
개인정보보호법 제15조제1항2호에 따라 정보주체의 동의 없이 개인정보를 수집·이용합니다.
(Căn cứ theo điều 15 khoản 1 mục 2 của Luật bảo vệ thông tin cá nhân, trường có quyền thu thập và sử dụng thông tin cá nhân không cần đồng ý của sinh viên.)

개인정보 처리목록 (Mục đích sử dụng thông tin)	개인정보 항목 (Hạng mục sử dụng thông tin cá nhân)	보유기간 (Thời gian lưu trữ)
출국 확인 업무 처리 (Xác nhận việc xuất cảnh)	학적사항, 등록여부, 연락처, 사유 (Thông tin cá nhân, học phí, số điện thoại, lý do)	1년 (1 năm)

※ 개인정보 수집·이용에 대한 동의를 거부할 권리가 있습니다.
그러나 동의를 거부할 경우 출국 확인 업무 처리에 제한을 받을 수 있습니다.
(Sinh viên có quyền từ chối cho phép sử dụng thông tin cá nhân.
Tuy nhiên, nếu từ chối đồng ý cung cấp, có thể bị hạn chế xuất cảnh).

개인정보의 수집 및 이용에 동의하십니까?
(Bạn có đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân như trên không?)
☐ 동의함 (Đồng ý) ☐ 동의하지 않음 (Không đồng ý)

본인은 상기 사유로 출국하고자 하오니 허가하여 주시기 바랍니다.
Tôi xin phép được xuất cảnh với tất cả lý do trên.

년 월 일

성명: 서명(인)

국제교류처장 귀하

▶ 긴급 (현지)연락처 (Số điện thoại khẩn cấp)

【학부/ 대학원용】

지도교수

결 재	담 당	팀 장	처 장

입 국 확 인 원
ĐƠN XÁC NHẬN NHẬP CẢNH

구분 Phân loại	☐ 학부생 Sinh Viên Đại Học		☐ 대학원생 Sinh Viên Cao Học	
한글명 Tên tiếng Hàn		영문명 Tên tiếng Anh		
학과명 Tên khoa		학번(학년) Mã Sinh Viên	학번 / 학년	
연락처 Số điện thoại				
입국일자 Ngày nhập cảnh		입국확인자 Người kiểm tra nhập cảnh		

◎ 개인정보 수집·이용 사항 공지(Điều khoản về thu thập và sử dụng thông tin cá nhân)
개인정보보호법 제15조제1항2호에 따라 정보주체의 동의 없이 개인정보를 수집·이용합니다.
(Căn cứ theo điều 15 khoản 1 mục 2 của Luật bảo vệ thông tin cá nhân, trường có quyền thu thập và sử dụng thông tin cá nhân không cần đồng ý của sinh viên.)

개인정보 처리목록 (Mục đích sử dụng thông tin)	개인정보 항목 (Hạng mục sử dụng thông tin cá nhân)	보유기간 (Thời gian lưu trữ)
출국 확인 업무 처리 (Xác nhận việc xuất cảnh)	학적사항, 등록여부, 연락처, 사유 (Thông tin cá nhân, học phí, số điện thoại, lý do)	1년 (1 năm)

※ 개인정보 수집·이용에 대한 동의를 거부할 권리가 있습니다.
그러나 동의를 거부할 경우 입국 확인 업무 처리에 제한을 받을 수 있습니다.
(Sinh viên có quyền từ chối cho phép sử dụng thông tin cá nhân.
Tuy nhiên, nếu từ chối đồng ý cung cấp, có thể bị hạn chế xuất cảnh).

개인정보의 수집 및 이용에 동의하십니까?
(Bạn có đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân như trên không?)

☐ 동의함 (Đồng ý) ☐ 동의하지 않음 (Không đồng ý)

상기 본인은 위와 같이 입국확인서를 제출합니다.
Tôi xin nộp giấy xác nhận nhập cảnh với những điều như trên.

년 월 일

성명: 서명(인)

국제교류처장 귀하